CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
AN PHU IRRADIATION JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, KP 1B, P An Phú, Tp Thuận An, Tỉnh Bình Dương

MỤC LỤC
BCTC QUÝ 1 NĂM 2024

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**132,619,065,631**	**128,897,859,531**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7,429,440,004**	**6,478,702,371**
1. Tiền	111		7,429,440,004	6,478,702,371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**23,059,908,520**	**22,651,579,752**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	23,059,908,520	22,651,579,752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90,597,506,744**	**90,472,931,784**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	26,756,350,815	26,750,165,586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73,770,591,770	73,759,523,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	563,448,464	456,127,002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10,492,884,305)	(10,492,884,305)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3,388,530,245**	**668,589,590**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3,388,530,245	668,589,590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,143,680,118**	**8,626,056,034**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	542,882,667	528,873,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,086,290,004	5,582,675,404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2,514,507,447	2,514,507,447
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**745,373,287,344**	**761,576,608,061**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,348,350,000**	**10,348,350,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10,348,350,000	10,348,350,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**631,840,606,272**	**645,017,505,369**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		608,728,841,645	621,387,863,528
- Nguyên giá	*222*		*902,950,712,603*	*902,950,712,603*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(294,221,870,958)*	*(281,562,849,075)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		23,111,764,627	23,629,641,841
- Nguyên giá	*228*		*40,565,943,633*	*40,565,943,633*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(17,454,179,006)*	*(16,936,301,792)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**78,000,000**	**78,000,000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	78,000,000	78,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**103,106,331,072**	**106,132,752,692**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	103,106,331,072	106,132,752,692
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**877,992,352,975**	**890,474,467,592**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**292,506,339,440**	**299,833,546,989**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106,729,230,558**	**114,056,438,107**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	10,432,566,280	7,930,314,487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	323,346,493	142,685,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	517,057,560	456,603,944
4. Phải trả người lao động	314		2,343,184,489	1,998,772,047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,444,387,254	2,124,613,889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,080,000	5,400,000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1,855,844,837	1,741,037,715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	76,603,970,965	86,443,018,303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,207,792,680	13,213,992,680
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**185,777,108,882**	**185,777,108,882**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	185,777,108,882	185,777,108,882
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**585,486,013,535**	**590,640,920,603**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**585,486,013,535**	**590,640,920,603**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	121,440,570,454	121,440,570,454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(2,163,700,000)	(2,163,700,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	9,269,234,725	9,269,234,725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255,725,958,356	260,880,865,424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260,880,865,424	260,880,865,424
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,154,907,068)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**877,992,352,975**	**890,474,467,592**

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phan Thị Lợi	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30,264,963,235	19,533,201,166	30,264,963,235	19,533,201,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30,264,963,235	19,533,201,166	30,264,963,235	19,533,201,166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22,387,480,399	20,151,232,607	22,387,480,399	20,151,232,607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**7,877,482,836**	**(618,031,441)**	**7,877,482,836**	**(618,031,441)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	291,013,641	1,418,816,607	291,013,641	1,418,816,607
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,558,744,572	8,285,763,464	5,558,744,572	8,285,763,464
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5,395,951,171*	*8,285,763,464*	*5,395,951,171*	*8,285,763,464*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1,093,581,164	637,222,739	1,093,581,164	637,222,739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	7,189,433,559	6,420,627,631	7,189,433,559	6,420,627,631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(5,673,262,818)**	**(14,542,828,668)**	**(5,673,262,818)**	**(14,542,828,668)**
11. Thu nhập khác	31	V.4	520,912,950	165,003,302	520,912,950	165,003,302
12. Chi phí khác	32	V.7	2,557,200	220,024,072	2,557,200	220,024,072
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**518,355,750**	**(55,020,770)**	**518,355,750**	**(55,020,770)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(5,154,907,068)**	**(14,597,849,438)**	**(5,154,907,068)**	**(14,597,849,438)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			665,320,184		665,320,184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(5,154,907,068)**	**(15,263,169,622)**	**(5,154,907,068)**	**(15,263,169,622)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**(259)**	**(767)**	**(259)**	**(767)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**(259)**	**(767)**	**(259)**	**(767)**

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phan Thị Lợi	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Võ Thúy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Số từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(5,154,907,068)**	**(14,597,849,438)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13,176,899,097	11,993,316,819
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		162,793,401	(29,799,789)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(288,903,136)	(1,386,948,603)
- Chi phí lãi vay	06		5,395,951,171	8,285,763,464
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**13,291,833,465**	**4,264,482,453**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		252,384,808	(28,283,996,919)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,719,940,655)	27,964,557
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2,377,482,205	107,752,766
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,012,412,136	1,384,137,878
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,419,321,362)	(8,357,957,972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(665,320,184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,200,000)	(4,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10,788,650,597**	**(31,526,937,421)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(11,111,353,759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(408,328,768)	(260,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	33,443,124,316
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		408,328,768	51,531,970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**22,123,302,527**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Số từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,534,124,447	29,978,410,400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21,373,171,785)	(15,300,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9,839,047,338)**	**14,678,410,400**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**949,603,259**	**5,274,775,506**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6,478,702,371**	**4,528,433,207**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,134,374	(5,216)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**7,429,440,004**	**9,803,203,497**

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phan Thị Lợi	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Võ Thủy Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4603000059, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 thay đổi lần thứ 15 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của công ty từ "Chủ tịch HĐQT" thành "Tổng Giám Đốc"

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:	AN PHU IRRADIATION JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	API. CO
Mã chứng khoán:	APC (Niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)
Trụ sở chính:	Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2024: 223 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 227 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh:	Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01
Địa chỉ:	Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
Tên chi nhánh:	Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02
Địa chỉ:	Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
Tên chi nhánh:	Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 03
Địa chỉ:	Lô E6-6, Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 31/12

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phầm mềm máy tính

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Chương trình phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*3 - 35 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 - 12 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 10 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (20-47 năm)

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí nguồn xạ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

Chi phí nguồn xạ

Chi phí nguồn xạ thể hiện tổng số tiền đã chi để mua nguồn xạ. Chi phí nguồn xạ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của đồng vị phóng xạ Coban 60, công thức tính cụ thể như sau: N(T)=No x (e^(ln(2)/(5,272 x T))). Chu kì bán rã của đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/03/2024**	**01/01/2024**
Tiền	**7,429,440,004**	**6,478,702,371**
Tiền mặt	179,599,588	203,430,186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,249,840,416	6,275,272,185
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**7,429,440,004**	**6,478,702,371**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/03/2024**	**01/01/2024**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng	23,059,908,520	22,651,579,752
Cộng	**23,059,908,520**	**22,651,579,752**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**31/03/2024**	**01/01/2024**
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5,849,353,705	5,849,353,705
Công ty TNHH Một Thành Viên Lan Anh Bình Dương	1,800,177,947	2,112,320,671
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hùng Cá 2	3,708,448,171	5,080,661,049
Các khách hàng khác	15,398,370,992	13,707,830,161
Cộng	**26,756,350,815**	**26,750,165,586**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4. Trả trước cho người bán	**31/03/2024**	**01/01/2024**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	***50,148,819,855***	***50,148,819,855***
Công ty TNHH Thái Sơn	50,148,819,855	50,148,819,855
Trả trước cho các người bán khác	***23,621,771,915***	***23,610,703,646***
Corpex Asia Ltd.,	21,098,089,194	21,098,089,194
Các nhà cung cấp khác	2,523,682,721	2,512,614,452
Cộng	**73,770,591,770**	**73,759,523,501**

5. Phải thu khác	**31/03/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**563,448,464**	-	**456,127,002**	-
Ký cược, ký quỹ	11,200,000	-	11,200,000	-
Tạm ứng	75,000,000	-	-	-
Lãi dự thu	321,660,779	-	441,086,411	-
Phải thu khác	155,587,685	-	3,840,591	-
b. Dài hạn	**10,348,350,000**	-	**10,348,350,000**	-
Ký cược, ký quỹ	10,348,350,000	-	10,348,350,000	-
Cộng	**10,911,798,464**	-	**10,804,477,002**	-

6. Nợ xấu	**31/03/2024**		**01/01/2024**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5,849,353,705	5,849,353,705	5,849,353,705	5,591,398,705
Các công ty khác	5,090,265,878	4,643,530,600	4,526,446,716	4,283,908,990
Cộng	**10,939,619,583**	**10,492,884,305**	**10,375,800,421**	**9,875,307,695**

7. Hàng tồn kho	**31/03/2024**		**01/01/2024**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công cụ, dụng cụ	1,180,912,970	-	668,589,590	-
Hàng hoá	2,207,617,275	-		-
Cộng	**3,388,530,245**	-	**668,589,590**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

8. Chi phí trả trước	**31/03/2024**	**01/01/2024**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**542,882,667**	**528,873,183**
Công cụ, dụng cụ	37,221,419	26,956,477
Chi phí bảo hiểm	177,057,640	40,244,275
Chi phí sửa chữa	62,724,331	163,536,776
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	265,879,277	298,135,655
b. Chi phí trả trước dài hạn	**103,106,331,072**	**106,132,752,692**
Công cụ, dụng cụ	1,828,829,065	1,988,545,325
Tiền thuê đất	28,307,541,577	28,517,746,093
Chi phí nguồn xạ	70,722,591,223	73,079,245,202
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2,247,369,207	2,547,216,072
Cộng	**103,649,213,739**	**106,661,625,875**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số đầu năm**	**Chi phí phát sinh trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Mua sắm tài sản cố định	78,000,000		78,000,000
Cộng	**78,000,000**	-	**78,000,000**

10 Phải trả người bán ngắn hạn	**31/03/2024**	**01/01/2024**
Công Ty CP Tư Vấn TM DV địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	7,442,320,984	7,278,393,209
Các nhà cung cấp khác	2,990,245,296	651,921,278
Cộng	**10,432,566,280**	**7,930,314,487**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/03/2024**	**01/01/2024**
COPAN Medical Shanghai Ltd.	123,050,000	-
Các khách hàng khác	200,296,493	142,685,042
Cộng	**323,346,493**	**142,685,042**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	315,095,192,494	529,261,552,593	31,756,307,303	26,837,660,213	**902,950,712,603**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	315,095,192,494	529,261,552,593	31,756,307,303	26,837,660,213	**902,950,712,603**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	114,633,767,451	143,916,127,734	21,384,304,680	1,628,649,210	**281,562,849,075**
Khấu hao trong kỳ	*2,909,493,591*	*8,423,354,673*	*504,576,735*	*821,596,884*	***12,659,021,883***
Số dư cuối kỳ	117,543,261,042	152,339,482,407	21,888,881,415	2,450,246,094	**294,221,870,958**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	200,461,425,043	385,345,424,859	10,372,002,623	25,209,011,003	**621,387,863,528**
Số dư cuối kỳ	197,551,931,452	376,922,070,186	9,867,425,888	24,387,414,119	**608,728,841,645**

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	35,063,900,737	5,502,042,896	**40,565,943,633**
Số dư cuối kỳ	35,063,900,737	5,502,042,896	**40,565,943,633**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13,100,700,324	3,835,601,468	**16,936,301,792**
Khấu hao trong kỳ	*244,203,948*	*273,673,266*	*517,877,214*
Số dư cuối kỳ	13,344,904,272	4,109,274,734	**17,454,179,006**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21,963,200,413	1,666,441,428	**23,629,641,841**
Số dư cuối kỳ	21,718,996,465	1,392,768,162	**23,111,764,627**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	381,831,572	765,346,294	859,766,655	287,411,211
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		228,623,188	228,623,188	-
Thuế xuất, nhập khẩu		37,693,034	37,693,034	-
Thuế thu nhập cá nhân	74,772,372	342,379,158	187,505,181	229,646,349
Các loại thuế khác		6,000,000	6,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3,500,000	3,500,000	-
Cộng	**456,603,944**	**1,383,541,674**	**1,323,088,058**	**517,057,560**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,514,507,447	-	-	2,514,507,447
Cộng	**2,514,507,447**	**-**	**-**	**2,514,507,447**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí hoa hồng môi giới	-	129,346,098
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành	1,080,629,070	1,080,629,070
Chi phí lãi vay	363,758,184	387,128,375
Chi phí khác	-	527,510,346
Cộng	**1,444,387,254**	**2,124,613,889**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1,130,607,390	1,111,111,890
Bảo hiểm xã hội	190,999,500	-
Bảo hiểm y tế	35,158,500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14,898,000	-
Cổ tức phải trả	236,593,375	236,593,375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	247,588,072	393,332,450
Cộng	**1,855,844,837**	**1,741,037,715**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**76,603,970,965**	**76,603,970,965**	**86,443,018,303**	**86,443,018,303**
Vay ngân hàng VCB	55,800,000,000	55,800,000,000	74,400,000,000	74,400,000,000
Vay ngân hàng Seabank	8,826,675,942	8,826,675,942	2,292,551,495	2,292,551,495
Trần Ngọc Thiên Nga	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
Vay ngân hàng Vpbank	6,977,295,023	6,977,295,023	9,750,466,808	9,750,466,808
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**185,777,108,882**	**185,777,108,882**	**185,777,108,882**	**185,777,108,882**
Vay ngân hàng VCB	185,777,108,882	185,777,108,882	185,777,108,882	185,777,108,882
Cộng	**262,381,079,847**	**262,381,079,847**	**272,220,127,185**	**272,220,127,185**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2024	01/01/2024
Bà Võ Thùy Dương	40.02%	80,529,200,000	80,529,200,000
Công ty TNHH Thái Sơn	22.16%	44,596,540,000	44,596,540,000
Torus Capital Investments Pte Ltd.	14.27%	28,707,200,000	28,707,200,000
Ông Võ Thái Sơn	3.98%	8,000,000,000	8,000,000,000
Bà Lê Thị Mỹ Duyên	2.73%	5,483,400,000	-
Cổ phiếu quỹ	1.08%	2,163,700,000	2,163,700,000
Các cổ đông khác	15.77%	31,733,910,000	37,217,310,000
Cộng	**100.00%**	**201,213,950,000**	**201,213,950,000**

c. Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,121,395	20,121,395
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,121,395	20,121,395
Cổ phiếu phổ thông	*20,121,395*	*20,121,395*
Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu được mua lại	216,370	216,370
Cổ phiếu phổ thông	*216,370*	*216,370*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,905,025	19,905,025
Cổ phiếu phổ thông	*19,905,025*	*19,905,025*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2024**	**01/01/2024**
Quỹ đầu tư phát triển	9,269,234,725	9,269,234,725
Cộng	**9,269,234,725**	**9,269,234,725**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	**31/03/2024**	**01/01/2024**
USD	6,876.18	1,879.48
Cộng	**6,876.18**	**1,879.48**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
a. Doanh thu				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	24,757,163,690	11,924,799,178	24,757,163,690	11,924,799,178
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	3,581,856,232	6,230,778,949	3,581,856,232	6,230,778,949
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	1,579,060,093	987,276,732	1,579,060,093	987,276,732
Doanh thu khác	346,883,220	390,346,307	346,883,220	390,346,307
Cộng	**30,264,963,235**	**19,533,201,166**	**30,264,963,235**	**19,533,201,166**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,387,480,399	20,151,232,607	22,387,480,399	20,151,232,607
Cộng	**22,387,480,399**	**20,151,232,607**	**22,387,480,399**	**20,151,232,607**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	288,903,136	1,386,948,603	288,903,136	1,386,948,603
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,110,505	2,068,215	2,110,505	2,068,215
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	29,799,789	-	29,799,789
Cộng	**291,013,641**	**1,418,816,607**	**291,013,641**	**1,418,816,607**

4. Thu nhập khác	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
Thu nhập khác	520,912,950	165,003,302	520,912,950	165,003,302
Cộng	**520,912,950**	**165,003,302**	**520,912,950**	**165,003,302**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
Lãi tiền vay	5,395,951,171	8,285,763,464	5,395,951,171	8,285,763,464
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	162,793,401	-	162,793,401	0
Cộng	**5,558,744,572**	**8,285,763,464**	**5,558,744,572**	**8,285,763,464**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	704,627,326	541,264,707	704,627,326	541,264,707
Chi phí đồ dùng văn phòng	14,139,207		14,139,207	
Chi phí hoa hồng	318,527,401	85,379,444	318,527,401	85,379,444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,189,708	6,855,788	2,189,708	6,855,788
Chi phí bằng tiền khác	54,097,522	3,722,800	54,097,522	3,722,800
Cộng	**1,093,581,164**	**637,222,739**	**1,093,581,164**	**637,222,739**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	3,074,546,054	3,102,034,099	3,074,546,054	3,102,034,099
Chi phí đồ dùng văn phòng	57,833,896	25,618,301	57,833,896	25,618,301
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,870,675,110	739,480,551	1,870,675,110	739,480,551
Thuế, phí và lệ phí	8,089,962	8,283,623	8,089,962	8,283,623
Chi phí dự phòng	0		0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,209,501,559	658,646,857	1,209,501,559	658,646,857
Chi phí bằng tiền khác	968,786,978	1,886,564,200	968,786,978	1,886,564,200
Cộng	**7,189,433,559**	**6,420,627,631**	**7,189,433,559**	**6,420,627,631**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí khác	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
Chi phí khác	2,557,200	220,024,072	2,557,200	220,024,072
Cộng	**2,557,200**	**220,024,072**	**2,557,200**	**220,024,072**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,901,367,201	1,686,475,286	2,901,367,201	1,686,475,286
Chi phí nhân công	9,071,353,330	8,178,095,196	9,071,353,330	8,178,095,196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,176,899,097	11,993,316,819	13,176,899,097	11,993,316,819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,335,650,750	3,311,026,641	4,335,650,750	3,311,026,641
Chi phí khác bằng tiền	1,185,224,744	2,040,169,035	1,185,224,744	2,040,169,035
Cộng	**30,670,495,122**	**27,209,082,977**	**30,670,495,122**	**27,209,082,977**

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**Quý 1 năm 2024**	**Quý 1 năm 2023**	**Lũy kế (Năm nay)**	**Lũy kế (Năm trước)**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(5,154,907,068)**	**(15,263,169,622)**	**(5,154,907,068)**	**(15,263,169,622)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-	-	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*				
- *Các khoản điều chỉnh giảm*				
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(5,154,907,068)**	**(15,263,169,622)**	**(5,154,907,068)**	**(15,263,169,622)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19,905,025	19,905,025	19,905,025	19,905,025
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(259)**	**(767)**	**(259)**	**(767)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ		Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Thái Sơn	Cổ đông lớn	Ứng tiền mua nguồn xạ	-	50,148,819,855

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Quý 1 năm 2024
Võ Thùy Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	467,200,000
Võ Thái Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	268,503,333
Lê Thị Mỹ Duyên	Thành viên HĐQT	126,982,722
Huỳnh Ngọc Hậu	Chủ tịch HĐQT	62,400,000
Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên HĐQT kiêm chủ tịch ủy ban kiểm toán	54,600,000
Phạm Thị Lượng	Thành viên HĐQT kiêm thành viên ủy ban kiểm toán	37,488,889
Nguyễn Ngọc Hoàng	Phụ trách quản trị	46,800,000
Cộng		**1,063,974,944**

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ chiếu xạ khử trùng và lưu kho bảo quản sản phẩm. Các dịch vụ này không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

Các dịch vụ của Công ty được cung cấp cho khách hàng tại khu vực Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Miền tây Nam Bộ và Miền Bắc thông qua Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty. Các thị trường này cũng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A & C và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 do Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú lập.

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phan Thị Lợi	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Võ Thùy Dương

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2023	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	9,269,234,725	296,489,921,785	626,249,976,964
Lợi nhuận trong năm 2023	-	-	-	-	(35,609,056,361)	(35,609,056,361)
Số dư cuối năm trước	**201,213,950,000**	**121,440,570,454**	**(2,163,700,000)**	**9,269,234,725**	**260,880,865,424**	**590,640,920,603**
Số dư tại ngày 01.01.2024	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	9,269,234,725	260,880,865,424	590,640,920,603
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(5,154,907,068)	(5,154,907,068)
Số dư cuối kỳ này	**201,213,950,000**	**121,440,570,454**	**(2,163,700,000)**	**9,269,234,725**	**255,725,958,356**	**585,486,013,535**

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phan Thị Lợi	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Võ Thùy Dương